

Chất sử thi trong *Hòn Đất* của Anh Đức và *Đất Lửa* của Nguyễn Quang Sáng

Nguyễn Ngọc Phú

Trường Đại học Đồng Tháp

Email: nnphu@dthu.edu.vn

Ngày nhận bài: 17/10/2025; Ngày sửa bài: 23/12/2025; Ngày duyệt đăng: 09/03/2026

Tóm tắt

Tiểu thuyết *Hòn Đất* của Anh Đức và *Đất Lửa* của Nguyễn Quang Sáng là hai tác phẩm tiêu biểu vận dụng thi pháp sử thi trong văn học cách mạng Việt Nam hiện đại 1945-1975. Trên cơ sở vận dụng phương pháp phân tích văn bản, so sánh văn học kết hợp với tiếp cận liên ngành (thi pháp học, văn hóa - lịch sử), nghiên cứu khảo sát cách thức kiến tạo không gian nghệ thuật, tổ chức xung đột và xây dựng hình tượng mang cảm hứng sử thi nhằm làm sáng tỏ chất sử thi trong hai tiểu thuyết. Kết quả nghiên cứu đã khắc họa hình tượng Đất Nước và Nhân Dân trong hai tác phẩm như những chủ thể lịch sử trung tâm, gắn với quy mô sự kiện lớn lao của cuộc kháng chiến và hình mẫu người anh hùng kết tinh sức mạnh, ý chí, phẩm chất của cộng đồng; đồng thời thể hiện những nét đặc trưng khác biệt giữa bút pháp của hai tác giả: trong khi Anh Đức thiên về lãng mạn, lý tưởng hóa, Nguyễn Quang Sáng lại triển khai chất sử thi trên nền hiện thực gai góc, phản ánh những xung đột tôn giáo - chính trị phức tạp. Qua đó, nghiên cứu góp phần nhận diện diện mạo văn học một thời và là cơ sở để làm sáng tỏ sự vận động của thi pháp sử thi trong văn học cách mạng.

Từ khóa: chất sử thi, phân tích văn bản, tiểu thuyết *Đất Lửa*, tiểu thuyết *Hòn Đất*

The Epic Quality in *Hon Dat* by Anh Duc and *Dat Lua* by Nguyen Quang Sang

Nguyen Ngoc Phu

Dong Thap University

Email: nnphu@dthu.edu.vn

Received: 17/10/2025; Revised: 23/12/2025; Accepted: 09/03/2026

Abstract

The novels *Hon Dat* by Anh Duc and *Dat Lua* by Nguyen Quang Sang are two representative works that effectively employ epic poetics in modern Vietnamese revolutionary literature from 1945 to 1975. Based on the application of textual analysis, comparative literature, and an interdisciplinary approach (poetics, culture, and history), this research examines the methods of constructing artistic space, organizing conflict, and building epic-inspired imagery by the epic tradition, with the aim of illuminating their epic quality. The results confirm the portrayal of the Nation and the People as central historical subjects, linked to the grand scale of the resistance war and the heroic archetype embodying the strength, will, and qualities of the community. Concurrently, the study reveals the distinctive features in the writing styles of the two authors: while Anh

Duc's writing style leans towards romanticism and idealization, Nguyen Quang Sang develops epic qualities against a backdrop of harsh realism, reflecting complex religious and political conflicts. Through exploration, the research contributes to identifying the literary character of an era and provides a foundation for illuminating the development of epic poetics in revolutionary literature.

Keywords: *epic quality, Dat Lua novel, Hon Dat novel*

1. Đặt vấn đề

Văn học Việt Nam hiện đại 1945-1975 được định danh là văn học mang khuynh hướng sử thi, cảm hứng lãng mạn và vận động trong quỹ đạo của cuộc chiến tranh vệ quốc, chịu sự chi phối mạnh mẽ của nhiệm vụ chính trị dân tộc. Hà Minh Đức và Phan Cự Đệ (1979) đã khẳng định: nền văn học giai đoạn này “*không tách rời nhiệm vụ chính trị, mà trực tiếp phục vụ công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc*”, trong đó nhiệm vụ trung tâm là “*xây dựng những tính cách anh hùng, những nhân vật kết tinh được phẩm chất cao đẹp của giai cấp và dân tộc*”. Trong bối cảnh đó, Anh Đức và Nguyễn Quang Sáng đã đóng góp những tác phẩm xuất sắc, tiêu biểu là *Hòn Đất* và *Đất Lửa*. Nghiên cứu hai tác phẩm này không chỉ có ý nghĩa nhận diện diện mạo văn học một thời mà còn là cơ sở để làm sáng tỏ sự vận động của thi pháp sử thi trong văn học cách mạng.

Các nghiên cứu trước đây thường dừng lại ở việc phân tích đơn lẻ hoặc định giá tác phẩm dựa trên tiêu chí phản ánh hiện thực, chủ nghĩa anh hùng, tập trung vào khả năng lý tưởng hóa nhân vật của Anh Đức. Bùi Việt Thắng và Nguyễn Thị Năm Hoàng (2006) đã nhận xét: “*Nhân vật chị Sứ không chỉ là một cá nhân cụ thể mà còn là biểu tượng cho sức mạnh tinh thần của cả cộng đồng nhân dân miền Nam*”. Từ góc nhìn này, *Hòn Đất* được xem là mẫu mực của việc kiến tạo hình

tượng anh hùng mang tính biểu tượng, đại diện cho lý tưởng cộng đồng. Ở một hướng tiếp cận *Đất Lửa*, giới nghiên cứu chú ý nhiều hơn đến tính chất phức tạp của hiện thực xã hội và mâu thuẫn tôn giáo - chính trị. Phạm Văn Sĩ (1975) đã chỉ ra đặc trưng của dòng văn học này là sự kết hợp biện chứng: “*giữa phản ánh hiện thực sinh động và xây dựng hình tượng nghệ thuật mang tính lý tưởng*”. Đồng quan điểm gắn kết giữa cá nhân và lịch sử, Trần Hữu Tá (2004) cũng nhấn mạnh khả năng khai thác những tính cách Nam Bộ bộc trực, quyết liệt ngay trong những hoàn cảnh ngặt nghèo của xung đột. Các công trình này đã đặt nền móng quan trọng cho việc hiểu giá trị nội dung của tác phẩm, song chưa đi sâu vào so sánh hệ thống thi pháp giữa hai tác giả.

Mặc dù có chung nền tảng tư tưởng và hiện thực, nhưng cách thức biểu hiện chất sử thi ở Anh Đức và Nguyễn Quang Sáng lại có những khác biệt. Vấn đề lý luận đặt ra là: Chất sử thi trong văn học hiện đại không phải là một khuôn mẫu đơn nhất. Theo Hoàng Mạnh Hùng (2008), sử thi hiện đại là một “*khuynh hướng nghệ thuật*” tái hiện những sự kiện lịch sử lớn lao, nơi “*số phận cá nhân được đặt trong mạch nguồn lịch sử lâu dài của dân tộc*”. Tuy nhiên, làm thế nào để cùng một khuynh hướng ấy lại sản sinh ra *Hòn Đất* đậm chất trữ tình, lãng mạn và *Đất Lửa* gai góc, đậm chất thể sự? Đây chính là

“khoảng trống” lý luận mà các nghiên cứu trước chưa giải quyết triệt để.

Xuất phát từ yêu cầu đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục đích hệ thống hóa và so sánh chất sử thi trong *Hòn Đất* và *Đất Lửa*. Mục tiêu cụ thể là: (1) Nhận diện các đặc trưng thi pháp sử thi qua hình tượng Đất Nước, Nhân Dân và người anh hùng; (2) Phân tích sự khác biệt trong bút pháp nghệ thuật - một bên thiên về lý tưởng hóa (Anh Đức), một bên thiên về hiện thực hóa (Nguyễn Quang Sáng). Qua đó, nghiên cứu góp phần cung cấp các luận cứ khoa học để chứng minh hiện thực xã hội chủ nghĩa không phải là một khuôn mẫu xơ cứng, mà chứa đựng những cá tính sáng tạo phong phú, góp phần định vị lại giá trị của văn học Nam Bộ 1945-1975. Để giải quyết vấn đề trên, bài viết sử dụng phối hợp các phương pháp: Phương pháp phân tích - tổng hợp để bóc tách các yếu tố cấu trúc văn bản; Phương pháp so sánh văn học để đối chiếu tương đồng và dị biệt. Cơ sở lý thuyết dựa trên các quan điểm thi pháp học, đặc biệt là lý thuyết về không gian nghệ thuật và quan niệm nghệ thuật về con người, kết hợp với lý thuyết về tiểu thuyết sử thi. Cách tiếp cận này đảm bảo tính khách quan, khoa học trong việc đánh giá đóng góp nghệ thuật của hai nhà văn.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Khuynh hướng sử thi trong văn học hiện đại

Trong nghiên cứu văn học, khái niệm “sử thi” cần được tiếp cận ở hai cấp độ: thể loại văn học dân gian và khuynh hướng thẩm mỹ trong văn học viết. Nghiên cứu này tiếp cận sử thi dưới góc độ một khuynh hướng thẩm mỹ (hay còn gọi là cảm hứng chủ đạo) chi phối cấu trúc nghệ thuật của tác phẩm văn xuôi hiện đại. Theo Phương Lưu và cộng sự (2006) khuynh hướng sử

thi trong văn học hiện đại được xác lập khi tác phẩm phản ánh những sự kiện có ý nghĩa sống còn đối với vận mệnh toàn dân tộc, đặt nhân vật vào những thử thách lịch sử để bộc lộ phẩm chất anh hùng. Đặc trưng cốt lõi của khuynh hướng này là việc thiết lập “khoảng cách sử thi” - một khái niệm được Trần Đình Sử (1998) viện dẫn từ Bakhtin, nhằm chỉ thái độ chiêm ngưỡng, tôn kính của tác giả đối với đối tượng miêu tả, trong đó, “*nhân vật sử thi là những con người kết tinh sức mạnh và ý chí của cộng đồng, hành động không phải vì lợi ích cá nhân mà nhân danh cộng đồng*”.

Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng vận dụng quan điểm của Hoàng Mạnh Hùng (2008) về “tiểu thuyết sử thi hiện đại”. Theo đó, tiểu thuyết sử thi không chỉ đơn thuần là sự mở rộng về quy mô hiện thực mà là sự chiếm lĩnh đời sống từ giác độ lịch sử - cụ thể. Nhà văn không tái hiện hiện thực ở dạng tĩnh tại mà trong sự vận động của các xung đột xã hội gay gắt, nơi số phận cá nhân hòa nhập và chịu sự chi phối của dòng chảy lịch sử. Như vậy, các phạm trù lý thuyết được vận dụng vào bài viết bao gồm: (1) Hình tượng không gian sử thi (gắn liền với lãnh thổ quốc gia, vùng đất thiêng liêng); (2) Nhân vật anh hùng sử thi (bao gồm anh hùng tập thể và anh hùng cá nhân); và (3) Giọng điệu sử thi (ngợi ca, trang trọng). Hệ thống phạm trù này sẽ đóng vai trò là công cụ để giải mã *Hòn Đất* và *Đất Lửa*.

2.2. Giới thuyết về tác giả, tác phẩm và bối cảnh sáng tác

Anh Đức là một trong những cây bút văn xuôi tiêu biểu của văn học giải phóng Nam Bộ. Tiểu thuyết *Hòn Đất* (1978) được xem là tác phẩm đại diện cho khuynh hướng sử thi lãng mạn trong văn học giai đoạn này. Tác phẩm tái hiện cuộc

chiến đấu anh dũng của đội du kích xã tại hang Hòn (Rạch Giá) trong cuộc đối đầu với các đợt càn quét của địch. Theo Bùi Việt Thắng và Nguyễn Thị Năm Hoàng (2006), giá trị nổi bật của *Hòn Đất* nằm ở việc nhà văn đã “huyền thoại hóa” cuộc chiến tranh nhân dân, biến một địa danh cụ thể thành biểu tượng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng, nơi con người và thiên nhiên hòa quyện, gắn bó trong một khối thống nhất.

Nguyễn Quang Sáng lại định hình phong cách sáng tác của mình bằng chất hiện thực Nam Bộ sắc sảo, mạnh mẽ và giàu cá tính. Tiểu thuyết *Đất Lửa* (1968) ra đời trong bối cảnh xã hội - lịch sử phức tạp của vùng có yếu tố tôn giáo Hòa Hảo ở miền Tây Nam Bộ. Khác với mô hình đối đầu địch - ta trực diện trong *Hòn Đất*, *Đất Lửa* tập trung phản ánh cuộc đấu tranh giành giật quần chúng cách mạng cũng như quá trình phân hóa tư tưởng gay gắt diễn ra ngay trong lòng nhân dân. Nhận định về đặc điểm này, Trần Hữu Tá (2004) cho rằng Nguyễn Quang Sáng có thể mạnh đặc biệt trong việc khai thác các xung đột tâm lý - xã hội, qua đó làm nổi bật bản lĩnh và nghĩa khí của con người Nam Bộ trong những hoàn cảnh ngặt nghèo nhất.

Việc lựa chọn *Hòn Đất* và *Đất Lửa* xuất phát từ tính đại diện của tác phẩm trong tiến trình văn xuôi cách mạng Nam Bộ. *Hòn Đất* tiêu biểu cho mô hình sử thi mang tính lý tưởng hóa, trọn vẹn và nhất quán, trong khi *Đất Lửa* đại diện cho mô hình sử thi thể sự với cấu trúc phức tạp và nhiều chiều kích hiện thực. Dù tiếp cận hiện thực chiến tranh theo những lộ trình nghệ thuật khác nhau, cả hai tác phẩm đều hướng đến mục tiêu chung là khẳng định chân lý và sức sống của cách mạng.

3. Những đặc trưng thi pháp sử thi trong “Hòn Đất” của Anh Đức và “Đất Lửa” của Nguyễn Quang Sáng

3.1. Đặc trưng hình tượng Đất Nước và Nhân Dân từ không gian địa lý đến không gian sử thi

Trong tư duy nghệ thuật của văn học Việt Nam giai đoạn 1945-1975, mối quan hệ giữa Đất Nước và Nhân Dân là mối quan hệ biện chứng, thống nhất và mang tính sống còn. Không gian trong tác phẩm không dừng lại ở những giới hạn địa lý vật lý mà được “thâm mỹ hóa” để trở thành không gian sử thi - nơi diễn ra cuộc đụng đầu lịch sử giữa cái thiện và cái ác. Sứ mệnh của văn học giai đoạn này là “xây dựng những tính cách anh hùng, những nhân vật kết tinh được phẩm chất cao đẹp của giai cấp và dân tộc” (Hà Minh Đức và Phan Cự Đệ, 1979: 415), và để làm được điều đó, nhà văn buộc phải kiến tạo một không gian nghệ thuật tương xứng, mang tầm vóc của Tổ quốc. Soi chiếu vào *Hòn Đất* của Anh Đức và *Đất Lửa* của Nguyễn Quang Sáng, ta thấy sự chuyển hóa từ địa danh cụ thể thành biểu tượng nghệ thuật đạt đến độ sâu sắc, tuy nhiên mỗi tác giả lại lựa chọn một phương thức tiếp cận hiện thực khác biệt.

Bước vào thế giới nghệ thuật của *Hòn Đất*, Anh Đức (1978) đã kiến tạo hình tượng Đất Nước thành một không gian sinh tồn khép kín nhưng mang sức mạnh huyền thoại, đồng nhất tuyệt đối với Nhân Dân. Tác giả chọn bối cảnh là vùng hang động ven biển Rạch Giá, nhưng dưới bút pháp sử thi lãng mạn, hang Hòn không còn là những khối đá vô tri mà được nhân hóa như một cơ thể sống, một “người mẹ” vĩ đại che chở cho những đứa con kháng chiến. Tác giả đã dành những đoạn văn dài với ngôn ngữ giàu hình ảnh để miêu tả sự

kiên cố và sức sống mãnh liệt của không gian này trước sự tàn phá của bom đạn *“Bom đạn gội xuống Hòn Đất như mưa. Đất đá bị cày xới, cây cối bị phạt ngang, cháy đen thui. Nhưng cái hang Hòn vẫn sừng sững ở đó, gan góc và lắm lì. Những tảng đá lớn chắn trước cửa hang như những tấm khiên khổng lồ, che chở cho hàng trăm con người đang bám trụ bên trong. Trong bóng tối của hang sâu, sự sống vẫn nảy mầm. Tiếng trẻ con khóc, tiếng ru hời của các bà mẹ, tiếng mài dao mài kiếm của du kích... tất cả hòa quyện vào nhau, tạo nên một âm hưởng bi tráng. Hòn Đất không chỉ là đá, Hòn Đất là xương thịt, là máu của những người đang sống và chết ở đây”* (Anh Đức, 1978: 15-20). Nhận định trên cho thấy không gian hang Hòn là không gian của sự thử thách khắc nghiệt. Tuy nhiên, chính trong sự khắc nghiệt ấy, sự gắn kết giữa con người và đất đai đạt đến trình độ *“nhất thể hóa”*. Nhân dân không chỉ đứng trên đất để chiến đấu, mà họ hòa vào đất.

Hình ảnh chị Sứ là minh chứng điển hình nhất cho tư tưởng này. Phân tích văn bản ở trường đoạn chị Sứ hy sinh, ta thấy tác giả không miêu tả sự hủy diệt mà miêu tả sự hóa thân, biến cái chết thành sự bất tử *“Chị Sứ ngược mắt nhìn ra ngoài. Nắng vẫn rực rỡ trên những tảng đá. Biển vẫn xanh một màu xanh ngọc bích. Những con chim hải âu vẫn bay rập rờn. Chị thấy yêu quá Hòn Đất này, yêu quá những con người đang sống và chiến đấu quanh chị. Chị cảm thấy mình không chết. Chị sẽ sống mãi với Hòn Đất, với những người thân yêu. Mái tóc chị xõa xuống, quyện vào đất đá, như muốn ôm lấy mảnh đất quê hương lần cuối cùng. Chị nhìn thẳng vào mặt thẳng Xăm, cái nhìn bình thản và khinh bỉ đến mức làm nó phải lùi lại”* (Anh Đức,

1978: 122). Bùi Việt Thắng và Nguyễn Thị Năm Hoàng (2006) nhận định về chi tiết này: *“Hình tượng chị Sứ đã vượt ra khỏi biên độ một nhân vật văn học cụ thể, trở thành biểu tượng văn hóa, biểu tượng tinh thần cho cả một thế hệ”*. Chi tiết mái tóc quyện vào đất đá khẳng định rằng: thể xác có thể bị hủy hoại, nhưng khát vọng tự do và tình yêu Đất Nước là bất diệt. Đất Nước, qua hình tượng Hòn Đất, hiện lên với vẻ đẹp thiêng liêng, bất khả xâm phạm.

Chuyển sang *Đất Lửa*, Nguyễn Quang Sáng (2011) lại tái hiện hình tượng Đất Nước và Nhân Dân trong một không gian hiện thực trần trụi, đầy rẫy những mâu thuẫn và sự giằng xé nội tâm. Khác với không gian *“hang động”* mang tính phòng thủ và che chở của *Hòn Đất*, không gian trong *Đất Lửa* là không gian *“mở”* của làng quê Mỹ Long Hưng - nơi phơi mình dưới bom đạn và sự phức tạp của tôn giáo. Tác giả xây dựng không gian sử thi mang đậm màu sắc thể sự, nơi tiếng bom đạn hòa lẫn với tiếng kinh cầu, tạo nên một bức tranh hỗn loạn và bi thương *“Làng Mỹ Long Hưng chìm trong khói lửa. Những ngôi nhà lá bốc cháy ngùn ngụt. Tiếng máy bay gầm rú trên đầu. Nhưng lẫn trong tiếng nổ chát chúa ấy là tiếng tù và rúc lên từng hồi, tiếng mõ tụng kinh cộc cộc, tiếng hô hào ‘Tử vì đạo’ của những tín đồ Hòa Hảo bị kích động. Cờ đạo màu dà bay phấp phới bên cạnh những hố bom loang lổ. Người dân chạy loạn, tay xách nách mang, vừa chạy vừa niệm Phật. Sự hỗn độn bao trùm lên tất cả. Ranh giới giữa sự sống và cái chết, giữa đạo và đời, giữa ta và địch trở nên mong manh hơn bao giờ hết”* (Nguyễn Quang Sáng, 2011: 40).

Nét độc đáo của Nguyễn Quang Sáng là việc đặt hình tượng Nhân Dân vào bối cảnh bị chia rẽ bởi mưu mô thâm độc của

kẻ thù. Nhân Dân không phải là khối thuần nhất ngay từ đầu mà phải trải qua quá trình “nhận đường” đầy đau đớn. Tiêu biểu là nhân vật Tư Trinh, từ một tín đồ cuồng tín, đã phải trải qua những bi kịch cá nhân khủng khiếp để thức tỉnh lương tri. Tác giả miêu tả dòng nội tâm dần vật của Tư Trinh sau cái chết của Sáu Sỏi để minh chứng cho quá trình này: *“Tư Trinh ngồi sụp xuống bên bờ ruộng, hai tay ôm lấy đầu. Hình ảnh Sáu Sỏi ngã xuống cứ ám ảnh tâm trí lão. Lời nói của Sáu Sỏi ‘Tụi nó mới là quý’ vẫn vang bên tai lão. Lão nhìn lại bàn tay mình, bàn tay đã từng cầm gươm định giết người anh em. Lão gào lên trong đêm tối: ‘Trời ơi! Tôi đã làm rồi! Tôi đã tin vào lời quý dữ mà giết hại người hiền lương!’. Nước mắt lão rơi xuống, hòa vào đất. Đó là những giọt nước mắt muộn màng nhưng cần thiết để rửa trôi những bụi bẩn của sự lầm lạc, đưa con người trở về với lẽ phải”* (Nguyễn Quang Sáng, 2011: 65). Phạm Văn Sỹ (1975) nhận định văn học giải phóng miền Nam thành công ở chỗ *“khẳng định sự gắn bó giữa số phận cá nhân và vận mệnh dân tộc”*. Trong *Đất Lửa*, sự gắn bó này được chứng minh qua cơ chế sàng lọc nghiệt ngã của lịch sử: chỉ khi rũ bỏ được những ảo tưởng, khi đặt lợi ích của Đất Nước lên trên đức tin hẹp hòi, con người mới tìm thấy con đường sống thực sự.

So sánh hai tác phẩm, có thể thấy sự gặp gỡ và khu biệt trong tư duy nghệ thuật của hai nhà văn. Cả hai đều gặp nhau ở niềm tin tuyệt đối vào sức mạnh Nhân Dân và sự trường tồn của Đất Nước. Tuy nhiên, ở *Hòn Đất*, Đất Nước hiện lên qua lăng kính của chủ nghĩa lãng mạn cách mạng, được thiêng liêng hóa thành “thánh địa”. Ngược lại, ở *Đất Lửa*, Đất Nước hiện lên qua lăng kính của chủ nghĩa hiện thực tỉnh táo, nơi nhà văn không ngần ngại phơi bày

những vết thương và sự rạn nứt trong lòng cộng đồng. Theo Hoàng Mạnh Hùng (2008), tiểu thuyết sử thi hiện đại không chỉ phản ánh sự kiện mà còn *“lý giải sự vận động của lịch sử thông qua số phận con người”*. Nếu Anh Đức lý giải bằng sức mạnh của niềm tin thánh thiện, thì Nguyễn Quang Sáng lý giải bằng sức mạnh của sự trải nghiệm và thức tỉnh. Cả hai cách lý giải này bổ sung cho nhau, tạo nên bức tranh toàn cảnh về cuộc kháng chiến chống Mỹ: vừa hào hùng, lãng mạn, vừa khốc liệt, trần trụi nhưng đầy vinh quang.

3.2. Đặc trưng quy mô sự kiện và tính chất quyết liệt của xung đột

Trong *Hòn Đất*, Anh Đức (1978) xây dựng xung đột dựa trên sự đối đầu không cân sức về mặt vật chất giữa lực lượng xâm lược và đội quân du kích anh hùng. Sự kiện trung tâm là cuộc chiến đấu bám trụ hang Hòn, nơi được ví như một “trận Đống Đa” của Nam Bộ. Tác giả đã đẩy tính chất quyết liệt lên đỉnh điểm bằng việc miêu tả chi tiết sự tàn khốc của các phương tiện chiến tranh hiện đại nhằm hủy diệt sự sống. Đoạn văn miêu tả cảnh địch đánh phá hang Hòn là một minh chứng hùng hồn cho quy mô của sự hủy diệt *“Máy bay rền rĩ suốt ngày đêm, tiếng bom nổ như xé toạc màng nhĩ. Đất đá Hòn Đất như bị xói tung lên. Khói thuốc súng và khói bom cay xè bao trùm mọi ngõ ngách. Cây cối xung quanh miệng hang bị phạt đứt, cháy đen thui. Thằng Săng ra lệnh cho lính bom nước biển vào hang, rồi lại dùng thuốc độc hun khói. Cái hang đá vốn là nơi che chở nay biến thành một cái lò bát quái ngột ngạt. Tiếng trẻ con khóc thét vì khát, tiếng người già ho sù sụ vì khói độc... Cái chết rình rập ở từng hốc đá, từng hơi thở”* (Anh Đức, 1978: 100).

Trong bối cảnh đó, quy mô sự kiện không đo bằng diện tích chiến trường mà

đo bằng sức chịu đựng phi thường của con người. Sự kiện “con khát” trong hang đá trở thành một thử thách mang tính sử thi, nơi bản năng sinh tồn va chạm dữ dội với ý chí chiến đấu. Tác giả đã miêu tả cảnh chia nhau nắp nước suối cạn kiệt để làm nổi bật sự khốc liệt này “*Môi Quyên nứt nẻ, cổ họng khô rang như có lửa đốt. Nó cầm nắp bị đông nước, tay run run. Nó muốn uống một hơi cho đã khát. Nhưng nhìn anh Ngạn đang nằm thiêm thiếp, máu thấm đầm băng gạc, nó lại rụt tay lại. Nó đưa nắp nước kề vào môi anh Ngạn... Một nắp nước nhỏ chuyển qua tay năm, sáu người, không ai nở uống. Ai cũng muốn nhường sự sống cho đồng đội. Cuối cùng, nắp nước lại trở về tay Quyên. Nó ứa nước mắt, đổ nắp nước vào miệng anh Ngạn đang sốt hầm hập*” (Anh Đức, 1978: 110). Ngữ liệu trên chứng minh nhận định “*Xung đột trong tác phẩm sử thi thường được đẩy đến mức gay gắt nhất để thử lửa vàng, qua đó khẳng định sức mạnh tinh thần là vũ khí tối thượng*” (Hà Minh Đức và Phan Cự Đệ, 1979: 440). Sự phân tuyến địch - ta trong *Hòn Đất* là tuyệt đối: kẻ thù đại diện cho sự hủy diệt tàn bạo, còn phía ta đại diện cho sự kiên cường và đạo lý.

Nếu *Hòn Đất* mở ra không gian xung đột trực diện hào hùng, thì *Đất Lửa* của Nguyễn Quang Sáng (2011) lại dẫn người đọc vào những vỉa tầng phức tạp hơn của hiện thực, nơi ranh giới địch - ta đôi khi bị xóa nhòa bởi màn sương mù tôn giáo. Tác giả chọn một lát cắt thời gian ngắn tại làng Mỹ Long Hưng nhưng dồn nén một xung đột xã hội gay gắt: cuộc chiến giành giật niềm tin của quần chúng. Tính chất quyết liệt nằm ở chỗ kẻ thù đã lợi dụng đức tin của đồng bào Hòa Hảo để biến họ thành công cụ chống lại cách mạng. Sự kiện mang tính bước ngoặt và ám ảnh nhất là

cuộc xử chém Sáu Sỏi. Đây là đoạn văn mẫu mực cho thấy tài năng của Nguyễn Quang Sáng trong việc kiến tạo bi kịch sử thi, nơi sự cuồng tín va chạm với chân lý cách mạng “*Sân đình nghệt thờ. Hàng ngàn tín đồ bị kích động vây quanh pháp trường. Tiếng tụng kinh 'Nam mô a di đà Phật' vang lên đều đều, xen lẫn với tiếng hô hào cuồng loạn đòi 'xử tử Việt Minh', 'giết quỷ đỏ'. Gương giáo lấp loáng dưới ánh nắng gay gắt. Không khí nồng nặc mùi sát khí... Sáu Sỏi bị trói vào cột, bộ quần áo đen lấm lem bùn đất, rách bươm. Nhưng đôi mắt bác vẫn sáng, cái nhìn bình thản lướt qua những khuôn mặt đang giận dữ. Bác không nhìn thấy kẻ thù, bác chỉ nhìn thấy những người nông dân chân lấm tay bùn đang bị lừa gạt. Bác nói, giọng khản đặc nhưng rõ ràng: 'Bà con ơi! Tôi chết không đáng tiếc. Chỉ tiếc là bà con mình còn bị tội nó lợi dụng. Tội nó mới là quỷ, tội nó mượn tay bà con giết tôi để chia rẽ tình ruột thịt...' Lời bác bị nhấn chìm trong tiếng la hét man dại*” (Nguyễn Quang Sáng, 2011: 70). Sự ác liệt của xung đột ở đây không nằm ở bom đạn mà nằm ở sự tan vỡ của tình nghĩa đồng bào. Kẻ thù thâm độc không trực tiếp giết Sáu Sỏi mà mượn tay nhân dân, tạo ra một bi kịch “huynh đệ tương tàn”.

Đồng thời, Nguyễn Quang Sáng khai thác sâu sắc xung đột nội tâm của nhân vật Tư Trinh - đại diện cho quần chúng lầm đường. Cuộc đấu tranh trong nội tâm Tư Trinh diễn ra dai dẳng và đau đớn, được miêu tả qua những dòng độc thoại nội tâm đầy day dứt sau cái chết của Sáu Sỏi “*Tư Trinh đi lang thang trong đêm tối, đầu cúi gằm. Hình ảnh đôi mắt sáng của Sáu Sỏi cứ văng vẳng bên tai lão. Lão nhớ lại những ngày cùng Sáu Sỏi đánh Tây, nhớ lại bát*

com chia đôi, nhớ lại lời thề sống chết có nhau. Rồi lão nhìn lại bàn tay mình, bàn tay đã cầm guom, bàn tay đã vấy máu người anh em. Lão gục xuống, tiếng khóc bật ra từ lồng ngực: ‘Trời ơi! Tôi đã giết người rồi! Tôi đã giết anh em mình rồi! Chính tay tôi đã tiếp tay cho quỷ dữ!’. Sự hối hận như một ngọn lửa thiêu đốt tâm can lão, nhưng cũng chính ngọn lửa ấy đã soi sáng con đường trở về với chính nghĩa” (Nguyễn Quang Sáng, 2011: 74). Phạm Văn Sỹ đã phân tích khía cạnh này: “Giá trị hiện thực của văn học giải phóng không chỉ nằm ở việc tố cáo tội ác kẻ thù, mà còn ở việc dũng cảm phơi bày những bi kịch trong nội bộ nhân dân, từ đó khẳng định quá trình giác ngộ cách mạng là một hành trình đầy máu và nước mắt” (Phạm Văn Sỹ, 1975: 45).

Sự khác biệt trong tổ chức sự kiện phản ánh hai quan niệm nghệ thuật: Anh Đức thiên về hướng sử thi ngợi ca, nơi cái đẹp và cái cao cả luôn chiến thắng áp đảo, biến sự kiện đau thương thành bản anh hùng ca tráng lệ. Nguyễn Quang Sáng thiên về hướng sử thi bi kịch, không né tránh cái chết oan khuất và sự hiểu lầm tai hại. Theo Trần Hữu Tá (2004), sức mạnh của ngòi bút Nguyễn Quang Sáng nằm ở chỗ “ông dám nhìn thẳng vào những góc khuất của hiện thực”. Cả hai tác phẩm, dù triển khai theo hướng mở rộng không gian hay dồn nén thời gian, đều đạt đến tầm vóc lịch sử bởi chúng giải quyết những vấn đề sống còn của dân tộc: ý chí độc lập và sự thống nhất lòng người.

3.3. Đặc trưng nghệ thuật xây dựng hình tượng người anh hùng

Khi nghiên cứu hai tiểu thuyết *Hòn Đất* và *Đất Lửa*, kết quả nghiên cứu cho thấy cả Anh Đức và Nguyễn Quang Sáng đều tuân thủ nguyên tắc xây dựng nhân vật

đại diện cho lý tưởng cộng đồng. Tuy nhiên, phương thức nghệ thuật của hai nhà văn có sự phân hóa rõ rệt: Anh Đức thiên về mô hình tập thể đồng nhất và cá nhân lý tưởng hóa; trong khi Nguyễn Quang Sáng thiên về mô hình tập thể vận động biện chứng và cá nhân hiện thực hóa.

Đối với hình tượng người anh hùng tập thể, Anh Đức (1978) trong *Hòn Đất* đã kiến tạo cộng đồng cư dân và du kích hang Hòn thành một khối đoàn kết tinh tủy, vững chắc, mang tính “nhất thể hóa” cao độ. Các nhân vật từ nhiều thế hệ như Má Sáu, chị Sứ, Quyên, Ngạn được liên kết chặt chẽ bởi cùng một lý tưởng và lòng căm thù giặc, tạo nên một chỉnh thể không có sự rạn nứt nội tại. Tinh thần tập thể này được cụ thể hóa qua những hành động chia sẻ sự sống trong hoàn cảnh ngặt nghèo nhất. Chi tiết điển hình minh chứng cho luận điểm này là cảnh các chiến sĩ chia nhau nắp nước suối cạn kiệt khi bị địch vây ráp và cắt nguồn nước ngọt “*Một nắp nước nhỏ chuyển qua tay năm, sáu người, không ai nỡ uống, trong khi cổ họng ai cũng như có lửa đốt. Cuối cùng, nắp nước lại trở về tay Quyên. Nó ứa nước mắt, đổ nắp nước vào miệng anh Ngạn đang sốt hầm hập*” (Anh Đức, 1978: 110). Đoạn ngữ liệu cho thấy hành động nhường nước không chỉ dừng lại ở tình thương đồng đội mà là biểu hiện của ý thức tập thể, nơi cá nhân tự nguyện hy sinh nhu cầu sinh tồn cơ bản vì sự tồn vong của cái chung. Hà Minh Đức và Phan Cự Đệ (1979) nhận định rằng sức mạnh của nhân vật tập thể trong văn học giai đoạn này nằm ở “*sự giác ngộ chính trị cao và tình nghĩa thủy chung son sắt*”, tạo nên bức tường thành tinh thần vô hiệu hóa ưu thế quân sự của kẻ thù.

Trái ngược với sự thống nhất tinh tủy trong *Hòn Đất*, hình tượng tập thể trong

Đất Lửa của Nguyễn Quang Sáng (2011) được xây dựng trong trạng thái vận động phức tạp và gai góc hơn. Tập thể làng Mỹ Long Hưng ban đầu bị phân hóa sâu sắc bởi mâu thuẫn tôn giáo và các âm mưu chia rẽ thâm độc. Quần chúng ở đây không phải là một hăng số có sẵn mà phải trải qua quá trình đấu tranh nhận thức đau đớn, đi từ sự ngộ nhận, cuồng tín đến sự thức tỉnh. Sức mạnh của khối đại đoàn kết chỉ thực sự bùng nổ sau những bi kịch lớn lao, điển hình là sau cái chết oan khuất của nhân vật Sáu Sỏi. Tác giả đã miêu tả chi tiết không khí của đêm tưởng niệm để làm nổi bật sự chuyển biến về chất của quần chúng “Hàng ngàn ngọn nến được thắp lên, lung linh trong đêm tối như những vì sao sa xuống trần gian. Tiếng tụng kinh ‘Nam mô a di đà Phật’ vang lên trầm trầm, hòa lẫn với tiếng tù và rúc lên từng hồi dài, vang dậy cả xóm làng. Những khuôn mặt sạm đen vì nắng gió, những đôi mắt ngấn lệ nhưng rực lửa căm thù. Họ đứng sát vào nhau, vai kề vai, tạo thành một khối vững chắc. Không ai bảo ai, nhưng trong lòng mỗi người đều trỗi dậy một ý nghĩ: Phải trả thù cho Sáu Sỏi, phải đuổi hết bọn quỷ dữ đội lốt người ra khỏi làng quê này” (Nguyễn Quang Sáng, 2011: 75). Hình ảnh hàng ngàn ngọn nến và tiếng tù và là những tín hiệu thẩm mỹ khẳng định sự tái thiết lập khối đoàn kết. Tập thể trong *Đất Lửa* mang tính hiện thực sâu sắc: họ là những con người đời thường, có sai lầm, có vấp ngã nhưng biết đứng dậy để tìm về chính nghĩa.

Đối với hình tượng người anh hùng cá nhân, sự khác biệt trong bút pháp của hai nhà văn càng trở nên rõ nét. Với nhân vật chị Sứ trong *Hòn Đất*, Anh Đức sử dụng triệt để bút pháp lãng mạn để khắc họa một “tượng đài” hoàn mỹ. Nhân vật là sự kết

ting giữa vẻ đẹp truyền thống và hiện đại, được tác giả miêu tả với thái độ ngưỡng vọng. Bùi Việt Thắng và Nguyễn Thị Năm Hoàng (2006) khẳng định: “*Chị Sứ là biểu tượng của người phụ nữ Nam Bộ ‘Anh hùng - Bất khuất - Trung hậu - Đảm đang’*, được nhà văn khắc họa với niềm ngưỡng vọng thiêng liêng”. Đỉnh cao của nghệ thuật lý tưởng hóa nhân vật này là trường đoạn miêu tả sự hy sinh. Tác giả không tập trung vào nỗi đau thể xác mà tập trung vào sự thăng hoa của tinh thần và sự hòa quyện tuyệt đối với thiên nhiên “*Chị Sứ ngược mắt nhìn ra ngoài. Nắng vẫn rực rỡ trên những tảng đá. Biển vẫn xanh một màu xanh ngọc bích. Những con chim hải âu vẫn bay rập rờn. [...] Mái tóc chị xõa xuống, quyện vào đất đá, như muốn ôm lấy mảnh đất quê hương lần cuối cùng. Chị nhìn thẳng vào mặt thẳng Xăm, cái nhìn bình thản và khinh bỉ đến mức làm nó phải lùi lại. Chị ngã xuống, nhưng tư thế vẫn hiên ngang như một tảng đá của Hòn Đất*” (Anh Đức, 1978: 122). Cái chết ở đây không gọi cảm giác bi thương của sự hủy diệt mà gọi lên vẻ đẹp tráng lệ của sự hóa thân. Chị Sứ hòa nhập vào sông núi, trở thành biểu tượng bất tử của tinh thần kháng chiến, đúng như tinh thần sử thi lãng mạn mà tác giả theo đuổi.

Ngược lại, nhân vật Sáu Sỏi trong *Đất Lửa* được Nguyễn Quang Sáng xây dựng bằng bút pháp hiện thực trần trụi. Người anh hùng ở đây không mang hào quang lãng mạn mà gân guốc, đời thường, phải đối mặt với bi kịch bị chính đồng bào hiểu lầm. Tác giả miêu tả cảnh Sáu Sỏi tại pháp trường bằng những chi tiết tả thực gây ám ảnh, làm nổi bật sự khốc liệt của cuộc đấu tranh giành niềm tin “*Sáu Sỏi bị trói chặt vào cột. Bộ quần áo bà ba đen của bác lấm lem bùn đất, rách bươm. Máu từ vết*

thương trên trán rỉ xuống, hòa với mồ hôi. Nhưng đôi mắt bác vẫn mở to, nhìn thẳng vào đám đông đang gào thét. Cái nhìn ấy không có sự oán hận, chỉ có nỗi đau xót và lòng trắc ẩn. Bác nói, giọng khản đặc nhưng rõ từng tiếng: ‘Bà con ơi! Tôi chết không đáng tiếc. Chỉ tiếc là bà con mình còn bị tui nó lừa gạt. Tui nó mới là quý, tui nó mượn tay bà con giết tôi để chia rẽ chúng ta...’ Lưỡi guom vung lên. Máu phun ra đỏ thẫm cả một khoảng đất” (Nguyễn Quang Sáng, 2011: 73).

Theo Trần Hữu Tá (2004), Nguyễn Quang Sáng có thể mạnh trong việc tái hiện những tính cách Nam Bộ “ngang tàng, quyết liệt” nhưng giàu lòng vị tha. Sáu Sỏi chấp nhận cái chết oan khuất để đánh thức lương tri quần chúng. Cái chết này tạo ra sức chấn động mạnh mẽ về mặt tâm lý, dẫn đến sự hối hận tội cùng của nhân vật Tư Trinh: “*Chính tay tôi đã giết anh rồi, Sáu Sỏi ơi!*”. Như vậy, nếu Anh Đức kiến tạo người anh hùng để ngợi ca vẻ đẹp lý tưởng và tạo ra sự ngưỡng mộ thâm mỹ, thì Nguyễn Quang Sáng kiến tạo người anh hùng để phơi bày chân lý hiện thực và tạo ra sự thức tỉnh nhận thức. Hai phương thức này bổ sung cho nhau, làm phong phú diện mạo con người Việt Nam trong văn học sử thi giai đoạn 1945-1975.

3.4. Đặc trưng giọng điệu và ngôn ngữ nghệ thuật

Đối với *Hòn Đất*, Anh Đức (1978) sử dụng bút pháp lãng mạn hóa để xây dựng một hệ thống ngôn ngữ giàu hình ảnh, nhịp điệu và màu sắc. Tác giả chủ trương miêu tả hiện thực chiến tranh không phải ở khía cạnh tàn khốc trần trụi mà ở khía cạnh thâm mỹ. Ngôn ngữ trần thuật thường sử dụng các từ láy, các tính từ chỉ màu sắc và trạng thái tĩnh tại để tạo nên không khí trang nghiêm, bí tráng. Điển hình là đoạn

văn miêu tả tâm trạng và cái nhìn của nhân vật chị Sứ trước khoảnh khắc hy sinh. Thay vì tập trung vào nỗi đau thể xác, tác giả tập trung vào sự hòa quyện giữa con người và thiên nhiên vĩnh cửu “*Chị Sứ ngược mắt nhìn ra ngoài. Nắng vẫn rực rỡ trên những tảng đá. Biển vẫn xanh một màu xanh ngọc bích. Những con chim hải âu vẫn bay rập rờn. Chị thấy yêu quá hòn đất này, yêu quá những con người đang sống và chiến đấu quanh chị. Chị cảm thấy mình không chết. Chị sẽ sống mãi với Hòn Đất, với những người thân yêu. Mái tóc chị xõa xuống, quyện vào đất đá, như muốn ôm lấy mảnh đất quê hương lần cuối cùng*” (Anh Đức, 1978: 122). Có thể thấy Anh Đức đã sử dụng thủ pháp “trữ tình ngoại đề” đan xen vào trần thuật. Các hình ảnh “nắng rực rỡ”, “biển xanh ngọc bích”, “chim hải âu” tạo nên một phong nền tráng lệ, đối lập với cái chết sắp xảy ra. Việc miêu tả “mái tóc quyện vào đất đá” là một chi tiết mang tính biểu tượng, khẳng định sự hóa thân của cá nhân vào lòng Đất Nước. Bùi Việt Thắng và Nguyễn Thị Năm Hoàng (2006) nhận định về đặc điểm này: “*Văn của Anh Đức là thứ văn xuôi giàu chất thơ, chú trọng đến việc tạo hình và biểu cảm. Ông luôn nhìn con người và sự việc ở chiều hướng cái đẹp, cái cao cả, nhằm mục đích dựng lên những tượng đài tinh thần cho cuộc kháng chiến*”. Do đó, giọng điệu chủ đạo của *Hòn Đất* là giọng ngợi ca, khẳng định, loại bỏ các yếu tố đời thường thô nhám để đạt đến độ chuẩn mực của sử thi cổ điển.

Khác với sự trau chuốt của Anh Đức, Nguyễn Quang Sáng sử dụng ngôn ngữ gai góc, trực diện, mô tả chính xác sự tàn phá của chiến tranh và những trạng thái tâm lý phức tạp. Tác giả không né tránh việc miêu tả các âm thanh, hình ảnh hỗn loạn, gây

cảm giác mạnh về thị giác và thính giác. Đoạn văn miêu tả bối cảnh làng Mỹ Long Hưng dưới sự tàn phá của bom đạn là một minh chứng cụ thể *“Tiếng máy bay rền cả trời đất. Còi báo động nghe như xé tai, xé óc. Tiếng bom như tiếng sấm. Đất rung rinh. Nhà lắc qua lắc lại như đưa văng. Nhà nào không sập thì kiếng cũng phải rạn nứt hết. Mảnh bom cắt thân cây... cây cối còn bị chém đứt như vậy, đầu của con người thì còn ra cái gì nữa?... Còn người thì bị chết một cách kinh khủng: người bị nhà đè lòi cả ruột gan, người bị chia làm hai ba khúc, người bị tan ra, tay chân bị văng ra móc tòn teng”* (Nguyễn Quang Sáng, 2011: 42). Ngữ liệu này cho thấy sự chiếm ưu thế của các động từ mạnh (*“xé tai”, “rung rinh”, “cắt”, “chém đứt”, “văng ra”*) và các hình ảnh tả thực gây sốc (*“lòi ruột gan”, “chia làm hai ba khúc”*). Giọng điệu ở đây không còn là sự chiêm ngưỡng từ xa mà là sự thâm nhập trực tiếp vào hiện trường, tạo ra cảm giác ngột ngạt, căng thẳng. Trần Hữu Tá (2004) đánh giá phong cách này là sự tái hiện *“chất liệu thực của cuộc sống”* thông qua ngôn ngữ đời thường, không tô vẽ.

Bên cạnh đó, Nguyễn Quang Sáng còn vận dụng thành công ngôn ngữ mang màu sắc tôn giáo (Phật giáo Hòa Hảo) để diễn tả không khí đặc thù của vùng đất lửa. Những đoạn văn miêu tả cảnh pháp trường xử chém Sáu Sỏi là sự kết hợp giữa ngôn ngữ hành động bạo lực và ngôn ngữ tâm linh bi ai *“Một làn sóng người đang chen chúc nhau tràn đến. Guơm giáo trên tay họ lấp loáng, họ mặc quần áo màu dà và phát một lá cờ dà... Họ gào thét như sấm, tiếng hô ‘Tự vì đạo’, ‘Việt Nam - độc lập - vạn tuế’ chen lẫn với tiếng rên của người hấp hối ‘Nam mô a di đà Phật’. Cứ thế, cả làng lao vào cuộc chém giết vô lý, người*

thân giết người thân... Trong khi đó, Sáu Sỏi từ hầm ngoi lên, bùn nhầy nhựa bết bết trên mái tóc, chòm râu... giọng của bác lại trầm xuống, chậm rãi và tha thiết như lời trấn trối: Tôi cũng như anh, đều là những người biết thương nước, thương nòi” (Nguyễn Quang Sáng, 2011: 65). Sự tương phản giữa tiếng hô hào cuồng loạn và lời nói trầm tĩnh của nhân vật Sáu Sỏi tạo nên hiệu quả thẩm mỹ về mặt bi kịch. Theo Hoàng Ngọc Hiến (1999), việc tổ chức thể giới nghệ thuật đòi hỏi nhà văn phải bao quát được các vỉa tầng văn hóa; ở đây, Nguyễn Quang Sáng đã lồng ghép ngôn ngữ tôn giáo vào xung đột chính trị để làm nổi bật sự lầm lạc của đám đông và bản lĩnh của người chiến sĩ.

4. Kết luận

Nghiên cứu so sánh hai tiểu thuyết *Hòn Đất* và *Đất Lửa* trên cơ sở lý luận về khuynh hướng sử thi để nhận diện những đặc trưng thi pháp riêng biệt của Anh Đức và Nguyễn Quang Sáng, từ đó có cái nhìn tổng quan về sự vận động phong phú của khuynh hướng sử thi trong văn học Việt Nam giai đoạn 1945-1975. Gặp nhau ở mẫu số chung của cảm hứng yêu nước, khát vọng giải phóng, cả Anh Đức và Nguyễn Quang Sáng đều hướng ngòi bút vào việc kiến tạo đặc trưng hình tượng Đất Nước và Nhân Dân từ không gian địa lý đến không gian sử thi mang tầm vóc lịch sử, kết tinh cao đẹp nhất của dân tộc. Khẳng định đặc trưng quy mô sự kiện, tính chất quyết liệt của xung đột và nghệ thuật xây dựng hình tượng người anh hùng. *Hòn Đất* chinh phục độc giả bằng bút pháp lãng mạn hóa, thiêng liêng hóa hiện thực để dựng lên những hình tượng nhân vật, mang vẻ đẹp của lý tưởng. *Đất Lửa* lại gây ám ảnh sâu sắc bởi bút pháp hiện thực tỉnh táo, đi sâu vào những vỉa tầng phức tạp của

xung đột tôn giáo - chính trị và hành trình “nhận đường” đầy đau đớn của quần chúng. Sự khác biệt qua đặc trưng giọng điệu và ngôn ngữ nghệ thuật cho thấy chất sử thi không phải là một khuôn mẫu đơn nhất mà có biên độ dao động rộng lớn: từ âm hưởng hào hùng, trữ tình bay bổng đến âm hưởng bi tráng, gai góc và đậm chất thế sự. Sự hiện diện song hành của hai tác phẩm này đã góp phần hoàn thiện diện mạo văn học giải phóng Nam Bộ, chứng minh sức sống mãnh liệt của nền văn học sinh ra từ khói lửa chiến tranh, vừa thực hiện trọn vẹn sứ mệnh cổ vũ chiến đấu, vừa để lại những giá trị nhân bản sâu sắc về bản lĩnh con người Việt Nam trong thời đại vệ quốc.

Đạo đức công bố

Tác giả đảm bảo các chuẩn mực chung về đạo đức nghiên cứu và công bố khoa học.

Tài liệu tham khảo

Anh Đức (1978). *Hòn Đất*. Nxb Giáo dục.
 Bùi Việt Thắng và Nguyễn Thị Năm Hoàng (2006). *Anh Đức về tác gia và tác phẩm*. Nxb Giáo dục.
 Hà Minh Đức và Phan Cự Đệ (1979). *Nhà*

văn Việt Nam 1945-1975 (Tập 1). Nxb Đại học và Trung học Chuyên nghiệp.

Hoàng Mạnh Hùng (2008). Về sử thi và tiểu thuyết sử thi hiện đại Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Văn học*, 6(436), 71-77.

Hoàng Ngọc Hiến (1999). *Phương pháp luận nghiên cứu văn học*. Nxb Thuận Hóa.

Nguyễn Quang Sáng (2011). *Đất Lửa* (tái bản). Nxb Trẻ.

Phạm Văn Sĩ (1975). *Văn học giải phóng miền Nam 1954-1970*. Nxb Đại học và Trung học Chuyên nghiệp.

Phương Lưu (Chủ biên), Trần Đình Sử, Nguyễn Xuân Nam, Lê Ngọc Trà, La Khắc Hòa và Thành Thế Thái Bình (2006). *Lí luận văn học* (Tái bản lần thứ năm). Nxb Giáo dục.

Trần Đình Sử (1998). *Giáo trình dẫn luận thi pháp học*. Nxb Giáo dục.

Trần Hữu Tá (2004). Nguyễn Quang Sáng. Trong Đỗ Đức Hiểu, Nguyễn Huệ Chi, Phùng Văn Tửu và Trần Hữu Tá, *Từ điển văn học* (Bộ mới). Nxb Thế giới.